Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2929.90.20

Mã HS	2929.90.20
Mô tả hàng hóa	Hợp chất chức nitơ khác / - Loại khác: / - - Các xyclamat khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	10/11/2026 00:59:51
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/29299020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4276
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4276
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4276
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4230
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4191
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4191
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4191
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4191
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4191
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4191
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4229
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4229

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4229
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4229
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4229
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4229
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4233
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4233
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4233
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4233
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4233
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4233
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4233
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4197
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4193
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4193
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4193
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4193
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4193
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4193
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4193
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4193
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4193
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4193
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4193
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4193
VCFTA	2022	2022	1	VC!D4240
VCFTA	2023	2023	1	VC!E4240

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4240
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4240
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4240
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4240
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4237
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4237
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4237
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4237
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4237
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4237
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D4245
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E4245
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F4245
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G4245
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H4245
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4245
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D4216
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E4216
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F4216
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4216
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4216
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4216
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D4218
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E4218
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F4218
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4218

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4218
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4218
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4216
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4216
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4216
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4216
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4216
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4216
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4216
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D4237
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E4237
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F4237
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G4237
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H4237
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I4237
RCEP B	2022	2022	0	B!D4237
RCEP B	2023	2023	0	B!E4237
RCEP B	2024	2024	0	B!F4237
RCEP B	2025	2025	0	B!G4237
RCEP B	2026	2026	0	B!H4237
RCEP B	2027	2027	0	B!I4237
RCEP C	2022	2022	0	C!D4237
RCEP C	2023	2023	0	C!E4237
RCEP C	2024	2024	0	C!F4237
RCEP C	2025	2025	0	C!G4237
RCEP C	2026	2026	0	C!H4237

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I4237
RCEP D	2022	2022	0	D!D4237
RCEP D	2023	2023	0	D!E4237
RCEP D	2024	2024	0	D!F4237
RCEP D	2025	2025	0	D!G4237
RCEP D	2026	2026	0	D!H4237
RCEP D	2027	2027	0	D!I4237
RCEP E	2022	2022	0	E!D4240
RCEP E	2023	2023	0	E!E4240
RCEP E	2024	2024	0	E!F4240
RCEP E	2025	2025	0	E!G4240
RCEP E	2026	2026	0	E!H4240
RCEP E	2027	2027	0	E!I4240
RCEP F	2022	2022	0	F!D4237
RCEP F	2023	2023	0	F!E4237
RCEP F	2024	2024	0	F!F4237
RCEP F	2025	2025	0	F!G4237
RCEP F	2026	2026	0	F!H4237
RCEP F	2027	2027	0	F!I4237
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F3895
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G3895
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H3895
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I3895

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HC cấm ĐTKD theo QĐ của Luật Đầu tư (Đ5.5 NĐ26)			Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hóa chất Bảng 1 (1A-Các hóa chất độc 33/2024/NĐ-CP & 26/2026/NĐ-CP)		33/2024/NĐ-CP, 26/2026/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Khai báo HC NK trước khi TQ qua CTT 1CQG (Đ6-NĐ26)			Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2929.90 có 3 dòng thuế; dòng 2929.90.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Các xyclamat khác.	2929.90.10 Natri xyclamat; 2929.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2929.90.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 2929.90.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4276), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hóa chất Bảng 1 (1A-Các hóa chất độc 33/2024/NĐ-CP & 26/2026/NĐ-CP)

Chính sách mặt hàng
Khai báo HC NK trước khi TQ qua CTT 1CQG (Đ6-NĐ26)
HC cấm ĐTKD theo QĐ của Luật Đầu tư (Đ5.5 NĐ26)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.